

CHƯƠNG II: THƠ ĐƯỜNG

Khái quát xã hội Trung Quốc thời Đường (620-905)

Năm 581, Dương Kiên lật đổ triều đại cuối cùng của Bắc triều, tự xưng Hoàng Đế, lập ra nhà Tùy, đóng đô ở Trường An, rồi kéo quân về miền Nam, tiêu diệt Nam triều, thống nhất Trung Quốc. Tùy Văn đế Dương Kiên ổn định xã hội, chia lại ruộng đất, mở mang thủy lợi, tiết kiệm ... Chẳng bao lâu sau, ông bị đưa con thứ hai là Dương Quảng giết chết. Dương Quảng lên ngôi xưng là Tùy Dạng đế - một tên vua hoang dâm và tàn bạo nổi tiếng, xây thành đào sông tiến hành xâm lược Đài Loan, Triều Tiên. Nhân dân vùng lên khởi nghĩa khắp nơi. Lý Uyên một viên tướng lợi dụng cơ hội, ép vua nhường ngôi cho con và năm sau phế bỏ nhà Tùy, tự xưng Hoàng đế, lập ra nhà Đường.

Nhà Đường tồn tại được ba trăm năm, như thế là khá bền vững trong lịch sử Trung Quốc. Tuy vậy, sự thịnh trị cũng chỉ là tương đối. Nhiều vụ đảo chính lớn xảy ra, tiêu biểu là vụ Võ Tắc Thiên phế truất Đường Trung Tông rồi Tuấn Tông, tước lấy ngôi Hoàng đế, đổi quốc hiệu là nhà Chu, sau đó nhà Đường giành lại ngai vàng. Giai đoạn Sơ Đường kéo dài một trăm năm (cũng gọi là Sơ - thịnh Đường). Nếu ở thời Tây Hán dân số trên năm chục triệu thì đến đầu Tùy chỉ còn hai mươi triệu (sau gần bốn trăm năm), cuối nhà Tùy, đầu nhà Đường dân số chỉ còn ba triệu hộ gia đình.

Cha con Lý Uyên (Đường Thái Tổ) và Lý Thế Dân (Đường Thái Tông) là những ông vua khôn khéo, ban hành nhiều chính sách phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp với giao lưu mậu dịch quốc tế rộng rãi, tiến hành cải cách giáo dục văn hoá.

Đến năm 740, dân số lên tới 48 triệu, các vua Đường thực hiện chính sách bành trướng qui mô lớn. Trước hết, lấn vùng Tân cương, Tây tạng (đặt là An Tây đô hộ phủ) rồi đến Triều tiên (đặt là An Đông đô hộ phủ), vào năm 679 chiếm cứ Việt Nam (đặt tên "An nam đô hộ phủ").

Thời Khai Nguyên được coi là đỉnh cao thịnh trị của nhà Đường. Các giai tầng thống trị ra sức bóc lột nhân dân, đua đòi ăn chơi. Đường Huyền Tôn (tức là Đường Minh Hoàng) say đắm Dương Quý Phi, chính quyền trung ương dần dần bất lực. Xảy ra cuộc nổi loạn của tiết độ sứ An Lộc Sơn đánh chiếm kinh đô Lạc Dương, tiến về Trường An khiến Huyền Tôn phải bỏ chạy. Trên đường hành quân truy kích, An Lộc Sơn lại bị viên bộ tướng là Sử Tư Minh giết chết để lên ngôi. Lịch sử gọi sự biến này là "sự biến An - Sử" hoặc "loạn An - Sử" (755 - 763). Sau sự biến, dân số Trung Quốc chỉ còn hai mươi triệu! Tuy vậy, quan hệ sản xuất phong kiến rạn vỡ làm nảy sinh những yếu tố kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa.

Từ năm 821 về sau gọi là thời Vãn Đường với vua Đường Mục Tôn. Cuộc khởi nghĩa nông dân khá lớn do Hoàng Sào và Vương Tiễn Tri lãnh đạo thất bại nhưng cuộc nổi dậy này là đòn nặng nề giáng xuống chế độ phong kiến. Trong khoảng 100 năm cuối có 11 ông vua nhà Đường lần lượt kế tiếp nhau, cuối

cùng một viên tướng tên là Chu Toàn Trung kéo quân về Trường An lật đổ triều đình , xưng hoàng đế, mở ra một thời kỳ hỗn loạn mới gọi là "ngũ đại thập quốc".

Tình hình Văn Học

Văn học thời Đường rất phát triển .

Bên cạnh thơ, văn xuôi tự do đã bị văn biền ngẫu nổi lên áp đảo. Hai nhà văn Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên ra sức cải cách văn xuôi. Truyện ngụ ngôn phát triển . Tiểu thuyết truyền kỳ vốn xa rời thực tế ngày càng chú ý phản ánh trực tiếp sinh hoạt xã hội, nhất là sinh hoạt chốn đô thị. Ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật đã tách ra khá rõ, các hình tượng nhân vật sinh động hơn và có cá tính hơn. Truyện nàng Thôi Oanh Oanh (còn gọi Hội chân ký) của nhà thơ Nguyên Chấn là tiêu biểu về đề tài tình yêu. (Sau này, đến đời Nguyên, nhà viết kịch Vương Thực Phủ sáng tác thành vở kịch thơ Tây Sương Ký - ở Việt Nam cách đây nửa thế kỷ được dịch thành vở kịch Mái Tây) . Biền văn là loại truyện tôn giáo được dân gian hoá (như truyện nàng Mạnh Khương thương chồng chết vì bị bắt đi xây Vạn lý trường thành, chuyện Vương Chiêu Quân cống Hồ, chuyện Ngũ Tử Tư...)

Từ : là một loại thơ kết hợp chặt chẽ với âm nhạc thời Đường.

Tuy thế, Thơ Đường vẫn là thể loại đạt được những thành tựu rực rỡ và có quan hệ mật thiết với nhiều thể loại khác.

Thơ Đường qua các giai đoạn

Đến nay, giới nghiên cứu văn học Trung Quốc đã thống kê sưu tầm được năm mươi ngàn bài thơ Đường của hai ngàn ba trăm tác giả.

Vì sao Đường thi phát triển mãnh liệt như vậy ?

Đời Đường, nước Trung Quốc độc lập và thống nhất sau thời gian dài bị chia cắt và lệ thuộc. Tình hình đó kích động cảm hứng sáng tạo cho nhà thơ. Đô thị phồn vinh tạo điều kiện truyền bá văn học và cung cấp cho thơ ca nhiều đề tài phong phú.

Thời kỳ Sơ - Thịnh Đường tạo điều kiện cho thơ phát triển về bề rộng thì đến Trung - Vãn Đường thơ càng đi sâu vào cuộc sống và có khuynh hướng hiện thực, mở đầu với Lí Bạch , lên đến đỉnh cao Đỗ Phủ và quật lên mạnh mẽ với phong trào thơ Bạch Cư Dị.

Thượng tầng kiến trúc đời Đường cũng phát triển, kéo theo sự xung động của thơ và văn học nghệ thuật nói chung.

Nhà Đường thực hiện chế độ thi cử để bổ nhiệm các bậc quan chức. Trong các kỳ thi, môn thi bắt buộc làm thơ và giảng thơ chiếm vị trí quan trọng, do đó kích thích mở rộng đội ngũ nhà thơ, trong đó có những người xuất thân nghèo hèn.

Giai cấp thống trị đời Đường không chủ trương độc tôn Nho giáo như đời Hán. Cả ba Nho, Phật và Đạo đều được tự do thịnh hành mặc dù có thời kỳ vua Đại Đường tỏ ra ưu ái đạo Phật (cử Đường Tam Tạng đi Ấn Độ du học và xin bộ kinh Phật mới) trong khi các tư tưởng Nho và Đạo không bị khống chế. Do đó, nếp suy nghĩ của thi sĩ không cứng nhắc, chân trời kiến thức mở rộng. Ba cảm hứng chủ đạo nói trên tạo ra hàng ngàn bài thơ khác nhau và tạo ra ba phong cách độc đáo: "thánh thơ Đỗ Phủ", "tiên thơ Lí Bạch" và "phật thơ Vương Duy". Tình trạng đó gây ra các luồng tư tưởng phức tạp trong thơ, tích cực xen lẫn tiêu cực và trong một hoàn cảnh nào đấy khó xác định bài thơ nào là tiêu cực hay tích cực . Văn hóa thời Đường chấp nhận tình trạng chủ nghĩa đa nguyên trung cổ).

Trong khi đó, các ngành nghệ thuật ở đời Đường cũng rất phát triển . Âm nhạc, Vũ đạo, nghệ thuật viết chữ đẹp (thư pháp) và hội họa đều có tác dụng nâng cao thẩm mỹ của nhà thơ. Đặc biệt mối quan hệ Hội Họa - Thi - Ca rất mật thiết. Nhà thơ Vương Duy được coi là " Thi trung hữu họa - Họa trung hữu thi " vì ông vừa là họa sĩ vừa là nhà thơ. Người ta cũng còn gọi hội họa là " vô thanh thi " (thơ không tiếng). Nhiều nhà thơ say mê hội họa và nhiều họa sĩ biết làm thơ .Thơ và họa Trung Quốc có chung một số qui luật thẩm mỹ chi phối như : " nhập thần ", " hư và thực " ...

Mặt khác, thơ Đường cũng tiếp thu, kế thừa cả quá trình phát triển lâu dài của thơ ca Trung Quốc (từ Kinh Thi, Nhạc Phủ, Thơ Kiến An, Sở từ..., dân ca hào phóng miền Bắc , dân ca uyển chuyển phương Nam và lí luận thơ ca của các thời đại trước).

Thơ Đường cũng chia ra bốn giai đoạn Sơ - Thịnh - Trung - Vãn (chất lượng thơ không đồng đều).

Sơ Đường là giai đoạn chuẩn bị mọi mặt cho thơ, còn mang nặng tính chất ỷ mỵ với bốn nhà thơ nổi tiếng : Vương Bột , Dương Quýnh, Lư Chiễn Tân và Lạc Tân Vương. Cuộc đời họ gặp nhiều bất hạnh nhưng trong thơ vẫn có những tình cảm tích cực lành mạnh. Sau đó, Trần Tử Ngang đề xướng chủ trương khôi phục tinh thần phong nhã và đặt nền móng cho thơ hiện thực. Nhược điểm của thời kỳ này là khi viết về chiến tranh, âm hưởng chủ đạo của họ là khẳng định, ca ngợi.

Thịnh Đường là giai đoạn rực rỡ nhất của thơ, đạt đến sự thống nhất hoàn mỹ giữa nội dung và hình thức với nhiều nhà thơ lớn.

Mặc dù thơ Đường khá đa dạng phong phú, ta cũng tạm chia họ ra hai trường phái dựa trên đề tài : phái điền viên và phái biên tái.

Vương Duy và Mạch Hạo Nhiên là đại biểu lớn của phái điền viên với nghệ thuật cao, đôi khi phản ánh được những nét chân thực của sinh hoạt nông thôn và vẻ đẹp của thế giới tự nhiên song nhìn chung còn xa rời cuộc sống thực (Bác Hồ có viết bài Cảm tưởng đọc Thiên gia thi : thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp, Mây gió trăng hoa tuyết núi sông...).

Phái biên tái : Hầu như nhà thơ nào cũng viết về chiến tranh, về cảnh biên cương khốc liệt, đặc biệt là miêu tả tâm trạng và đời sống của chinh phu, chinh phụ. Có người thiên về ca ngợi như Cao Thích, Sầm Tham , đa số thiên về phê phán như Vương Xương Linh , Lí Kỳ... và tiêu biểu nhất là Lí Bạch với cảm quan nhạy bén đã sớm phát hiện ra dấu hiệu suy vong của nhà Đường nấp sau vẻ phồn thịnh đương thời.

Đến thời Trung Đường, có thể coi Đỗ Phủ là chiếc cầu nối giữa Thịnh Đường và Trung Đường. Thơ ông phản ánh hiện thực xã hội một cách sâu rộng. Hiện tượng nổi bật sau này là phong trào thơ phóng dụ trữ tình của Bạch Cư Dị thể hiện sự đồng tình sâu sắc với nhân dân và phản ánh sinh động mâu thuẫn giai cấp gay gắt trong xã hội (nổi tiếng với bài " Tì bà hành "). Trong khi đó, một số nhà thơ vẫn sáng tác theo lối điền viên. Liễu Tôn Nguyên làm thơ ngụ ngôn rất sở trường, phản ánh nỗi khổ của dân chúng và phê phán bọn thống trị. Do bất mãn, u hoài, bức bối đôi khi ông rơi vào hư vô. Lí Hạ là nhà thơ có biệt tài xây dựng tứ thơ đọc đáo, hình ảnh kỳ lạ, từ ngữ mới mẻ.

Đến thời Văn Đường vẫn còn nhiều nhà thơ tài năng xuất hiện với cảm hứng Đạo giáo, có ít nhiều tiến bộ như Tào Nghiệp, Ôn Đình Quân , Lý Thương Ẩn và Đỗ Mục, chia thành nhiều nhóm " lãng mạn" khác nhau.

Hình thức của Thơ Đường

(Phân loại , cấu trúc , niêm luật , đối và vần)

Ngôn ngữ thơ Đường trong sáng, tinh luyện , tiết kiệm ngôn từ (bài ngắn nhất hai mươi chữ : ngũ ngôn tuyệt cú). Do thế, thơ Đường rất súc tích, cô đọng. Ít khi thơ chịu nói hết ý, và không nói trực tiếp, mà chỉ dựng lên hàng loạt mối quan hệ để cho độc giả tự suy luận, tức là " vẽ mây, nảy trăng " (chỉ tả đám mây, nhưng ta biết có vàng trăng bị che lấp ở phía sau), ý ở ngoài lời, ý đến mà bút không đến, bút dừng mà ý không dừng - lời hết mà ý chưa hết...

Thơ Đường luật có vẻ gò bó nhưng vẫn dung nạp nhiều thủ pháp khác nhau , sự năng động của mọi nhà thơ, đỉnh cao nhất là thủ pháp ám thị và gợi ý.

Nhìn chung, thơ Đường bị chi phối bởi ba cảm hứng chủ đạo :

Cảm hứng một : Thơ u hoài về thế sự, nặng niềm ưu tư. đó là cảm hứng của nhà Nho. Cảm hứng hai : hướng về tư tưởng Đạo giáo yêu thiên nhiên, thích xa lánh việc đời , tư tưởng Lão Trang Cảm hứng ba : hướng về Phật giáo xa lánh đời nhưng ít nhiều còn gần nhân thế

Hai cảm hứng đó đều lãng mạn .

Có những bài thơ lẫn lộn cả hai cảm hứng . Trong một đời thơ, thi sĩ phải nhiều lần đổi thay cảm hứng. Thông thường, thời trai trẻ " lập ngôn " bằng cảm hứng Nho giáo. Về già thì cảm hứng Đạo giáo lại giành thế chủ đạo.

Thơ Đường thâm nhập vào đời sống người Trung Hoa bao đời nay, từ sinh hoạt bình thường đến những lễ nghi long trọng . Thơ mừng cưới, chúc thọ, chia buồn, thơ kén chồng... thơ thù tạc. Có người cho rằng người Trung Hoa say mê

thơ như một tôn giáo. Bởi thơ Đường rất tinh tế, thanh nhã, không dài và không hùng mạnh, điều hoà và sinh động, với lối miêu tả "tả cảnh ngụ tình" là biện pháp phổ biến.

Thơ Đường tự nhiên thoải mái chan hoà vào đời sống tinh thần, văn hoá Việt Nam và giúp cho thơ ca cổ điển nước ta sinh ra biết bao áng thơ luật Đường đặc sắc của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến, Hồ Xuân Hương. Cho tới ngày nay, các nhà thơ hiện đại đôi khi vẫn viết được những bài thơ luật Đường đặc ý.

Phân loại:

Thơ Đường gồm thơ cổ phong và thơ cận thể (thơ Đường luật):

Thơ cận thể gồm hai dạng chính là:

"cách luật thất ngôn" và "cách luật ngũ ngôn" (phân loại dựa theo số tiếng trong một câu).

Nếu phân loại theo số câu trong một bài thì có ba dạng chính:

Thơ bát cú (8 câu), thơ tuyệt cú (4 câu / tứ tuyệt) và thơ bài luật (số câu vô hạn định, gồm nhiều khổ tứ tuyệt).

Trong ba dạng trên, thất ngôn bát cú là dạng cơ bản, vì từ nó suy ra các dạng khác.

1 THƠ BÁT CÚ:

Là hình thức chủ yếu với cấu trúc "thất ngôn bát cú" (8 câu x 7 chữ), từ đây suy ra các dạng khác.

a - **Bố cục** của bài thất ngôn bát cú gồm bốn phần: đề - thực - luận - kết (hoặc: khai - thừa - chuyển - hợp)

Đề là phần mở đầu có hai câu:

Câu 1 - phá đề (mở ý) giới thiệu.

Câu 2 - thừa đề tiếp ý để chuyển vào bài.

Thực: câu ba và bốn: giải thích rõ ý của bài

Luận: câu năm và sáu: phát triển rộng thêm

Kết: câu bảy và tám - kết thúc ý toàn bài

b - **Luật** Thơ Đường luật buộc phải theo sự qui định về thanh bằng và thanh trắc trong từng câu và trong cả bài.

Hệ thống luật được bắt đầu bằng âm thanh của chữ thứ hai của câu thứ nhất.

Nếu chữ thứ hai là thanh bằng thì gọi bài thơ luật bằng, ví dụ bài "Đề đô thành Nam trang" của Thôi Hộ và bài "Tiên tử tông Lưu Nguyễn xuất động" của Tào Đường. Chữ thứ hai là thanh trắc thì gọi là bài thơ luật trắc,

Ví dụ bài " Không đề" của Lý Thương Ẩn nhà thơ tình yêu nổi tiếng thời Văn Đường (luật trắc) và bài " Hoàng hạc lâu " của Thôi Hiệu (luật bằng) :

Tương kiến thời nan biệt diệc nan Đông phong vô lực bách hoa tàn Xuân tà m áo tử ty phương tận Lạp cự thành hồi lệ thủy can Hiểu kính dẫn sầu vân mấn cải Dạ ngâm ưng giác nguyệt quang hàn Bồng Lai thử khứ vô đa lộ Thanh điều ân cần vị thám khan (Khuông Hữu Dụng và Tương Như dịch)	Khứ niên dĩ thừa hoàng hạc khứ Thử địa không du hoàng hạc lâu Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản Bạch vân thiên tải không du du Tình xuyên lịch lịch Hán dương thụ Phương thảo thê thê Anh vũ châu Nhật mộ hương quan hà xứ thị Yên ba giang thượng sử nhân sầu
--	---

Luật của bài thơ xác định rõ âm hưởng chủ đạo của toàn bài, giống như "gam" của một bài hát, bản nhạc hiện đại ..

Ngoài ra, mỗi tiếng là một âm thanh được qui định sắp xếp sao cho câu thơ không đơn điệu (xem công thức dưới đây).

Ví dụ : Công thức luật và niêm của một bài thơ

Bài thơ luật bằng vần bằng	Bài thơ luật trắc vần bằng:
1. b b t t t b b	1. t t b b t t b
2. t t b b t t b	2. b b t t t b b
3. t t b b b t t	3. b b t t b b t
4. b b t t t b b	4. t t b b t t b
5. b b t t b b t	5. t t b b b t t
6. t t b b t t b	6. b b t t t b b
7. t t b b b t t	7. b b t t b b t
8. b b t t t b b	8. t t b b t t b

Nếu cắt bớt hai tiếng đầu mỗi câu của bài thất ngôn bát cú thì sẽ sinh ra thể ngũ ngôn bát cú.

Lưu ý : Đối với thơ thất ngôn cần chú ý qui tắc sau : Nhất - tam - ngũ bất luận, nhị - tứ - lục phân minh . Với ngũ ngôn thì " nhất - tam bất luận và nhị - tứ phân minh".

Liên : Mỗi cặp câu đi liền nhau gọi là một" liên ", các chữ tương ứng của câu số lẻ và câu số chẵn trong một "liên" phải có thanh ngược nhau (ngoại trừ chữ thứ 5 và chữ thứ 7 của liên đầu). Liên có vai trò ràng buộc chiều dài của bài thơ khỏi xộc xệch .

c - Niêm Để cho bài thơ uyển chuyển, nhịp đi của "liên trên " phải khác nhịp đi của " liên dưới ". Muốn vậy, chữ thứ hai của câu chẵn thuộc " liên trên " phải cùng thanh với chữ thứ hai của câu lẻ thuộc " liên dưới ". Sự giống nhau đó gọi là Niêm - tức là sự kết dính hai liên với nhau.

Trong thực tế sáng tác, ít có người theo đúng hoàn toàn công thức trên, do đó sinh ra lệ " bất luận " như sau (tức ngoại lệ) .

- Chữ đầu mỗi câu là bất luận (bằng hoặc trắc tùy ý) .
- Chữ thứ năm nói chung ngược với chữ thứ bảy, song cũng có thể bất luận.
- Riêng chữ thứ ba nếu là "bằng " thì không nên đổi ra trắc (chỉ có thể đổi trắc ra bằng), nhất là ở các câu có vần (câu 1, 2, 4, 6, 8).

d - Cách đối Hai câu thực đối với nhau và hai câu luận đối với nhau. (Câu ba đối bốn, câu năm đối sáu).

Ba yếu tố : đối thanh , đối ý và đối từ loại .

Ví dụ : Bài " Không đề " của Lý Thương Ẩn

Câu ba : Con tằm đến thác tơ con vương

Câu bốn : Chiếc nệm chưa tàn lệ vẫn sa

Tằm - nệm : bằng - trắc, danh từ - danh từ. Vương - sa : trắc - bằng, danh từ - danh từ. Thác - tàn : trắc - bằng, động từ - động từ.

Câu năm : sáng ngắm gương... đối với Câu sáu : đêm ngâm thơ...

Chú ý : Đối ý có hai trường hợp :

- ý đối lập chống lại nhau (đối lập / phản đối)
- ý bổ sung tăng cường cho nhau. (đối song hành)

e. Cách gieo vần: Thơ Đường luật chỉ gieo một vần là vần bằng gọi là bình , hiếm khi gieo vần trắc . Gieo vần vào chữ cuối của câu 1, 2, 4, 6 và 8. (ngoại lệ : riêng chữ cuối của câu 1 ngũ ngôn bát cú có thể không cần gieo vần cũng được).

Trong thực tế sáng tác, các nhà thơ đời sau đã sáng tạo thêm những biệt thể mới như tiết hạ (ý mỗi câu còn lơ lửng), yết hậu (câu cuối còn thiếu nhiều tiếng), thủ vĩ ngâm (câu một giống câu tám) v.v...

2 THƠ TỨ TUYỆT

Gồm hai dạng chính : Thất ngôn tứ tuyệt và ngũ ngôn tứ tuyệt. (gọi tắt : thất tuyệt và ngũ tuyệt .

Tứ tuyệt (hay là tuyệt cú) có ý kiến cho là được sinh ra từ thể thơ bát cú. Nó cũng gồm bốn phần : đề, thực, luận, kết , mỗi phần chỉ là một câu.

Từ một bài " thất ngôn bát cú ", có bốn cách chia cắt để tạo ra bốn dạng " tứ tuyệt".

Dạng 1 : Gồm bốn câu đầu (1, 2, 3, 4) Dạng 2 : Gồm bốn câu cuối (5, 6, 7, 8)

Dạng 3 : Gồm bốn câu giữa (3, 4, 5, 6) Dạng 4 : Gồm hai câu đầu và hai câu cuối (1, 2, 7, 8)

Chúng ta hãy xem xét về vần và đối của bốn dạng tứ tuyệt :

Dạng (1) : có ba vần, câu ba - bốn đối nhau Dạng (2) : có hai vần, câu một - hai đối nhau Dạng (3) : có hai vần, câu một - hai và ba - bốn đối nhau Dạng (4) : có ba vần, không có đối

Người ta thường làm thơ tứ tuyệt dạng (4) vì dạng này không có đối.

BỐN DẠNG THƠ TỨ TUYẾT CƠ BẢN :

(chọn một tiêu chí : câu đối / số câu có vần . . .)

Mỗi dạng gồm vài kiểu phụ thuộc)

Loại 1 - QUÂN HÀNH (Lí Bạch) ba vần - đối câu 3 và 4

Lựu mã tân khoa bạch ngọc an
chiến bãi sa tr ường nguyệt sắc hàn
thành đầu thiết cổ vang do chấn
hạp lí kim đao huyết vị can

Loại 2 - TƯƠNG GIANG (hai vần câu 2 và 4 - hai cặp đối)

quân tại Tương giang đầu
thiếp tại Tương giang vĩ
tương tư bất tương kiến
đồng âm tương giang thủy

Loại 3 - TUYẾT CÚ . (Đỗ Phủ) không có vần - 1 cặp đối

Hai cái oanh vàng kêu liểu biếc Một	Lưỡng cá hoàng li minh thúy liểu Nhất
đàn cò trắng vút trời xanh Ngàn năm	hàng bạch lộ thướng thanh thiên S ong
tuyệt núi song in sắc Muôn dặm thuyền	hàm Tây Lĩnh thiên thu tuyết Môn bạc
Ngô cửa rập rình	Đông Ngô vạn lí thuyền

Loại 4 - ĐỀ CÚC HOA (Hoàng Sào) : ba câu vần - không đối (ô)

Táp tấp tây phong mẫn viên tài Nhị hàn	Vi vút đầy vườn thổi gió tây Nhụy rầu
hương lãnh điệp nan tại T ha niên ngã	hương lạnh bướm khôn bay Nếu xuân
nhược vì Thanh Đế Báo dữ đào hoa	năm tới ta làm chúa Truyền với hoa đào
nhất xứ khai	nở cả đây

(chú thích : Thanh Đế - vị chúa loài cỏ cây)

Đọc thêm bài " ĐỀ ĐỒ THÀNH NAM TRANG " của Thôi Hộ :

Khứ niên kim nhật thử môn trung nhân	Cửa đây năm ngoái cũng ngày này má
diện, đào hoa tương ánh hồng nhân	phấn hoa đào ửng đỏ hây má phấn giờ
diện bất tri hà xứ khứ đào hoa y cựu	đâu ? đâu vắng tá ? hoa đào còn bốn gió
tiểu đông phong	xuân đây

Kết luận về tứ tuyệt

Khi viết tứ tuyệt , người ta thấy khó nhất là câu thứ 3 - câu này tạo đà cho câu chót xuất hiện . Câu thứ 3 dường như rẽ bước ngoặt - không nối tiếp ý của 2

câu đầu - mạch thơ dường như đứt gãy . Sự đứt gãy này tạo ra câu kết bất ngờ và bùng lên xúc cảm

Nhà thơ nhận thấy viết tứ tuyệt rất khó (ô) nhưng thơ tứ tuyệt vẫn được sáng tác .

3 THƠ BÀI LUẬT

Là bài thơ gồm nhiều bài thơ tứ tuyệt hoặc thất ngôn (thường là tứ tuyệt), số câu kéo dài vô hạn định , còn gọi là thơ đường luật trường thiên. .

4 THƠ CỔ PHONG (cổ thể).

Loại này không hạn định về số câu, chữ, không gò bó niêm luật, gieo vần, do đó có nhiều khả năng biểu hiện những sắc thái tình cảm phong phú và phản ánh được những vấn đề xã hội đời sống rộng lớn. Thơ cổ phong thường áp dụng lối tự sự dài

(ví dụ : Tì Bà Hành của Bạch Cư Dị gồm 88 câu x 7 tiếng = 616 tiếng).Thể "hành" là thể thơ tự sự, nhằm kể lại một câu chuyện , sự kiện hay một số phận nào đó.

Cổ phong cũng gồm hai loại :

Loại có hấp thụ thơ Đường luật (như Tì bà hành)

Loại hoàn toàn tự do (Thạch Hào Lại - Đỗ Phủ , Trường tương tư của Lí Bạch)

LƯU Ý : khi đọc thơ Đường phải xem kĩ cả bản phiên âm Hán -Việt và phân dịch nghĩa , không nên trông cậy hoàn toàn vào bản dịch thơ .

Một số tác giả tiêu biểu

Nhà thơ Lý Bạch (701-763)

đỉnh cao của thơ trữ tình cổ điển

Lý Bạch lớn lên dưới thời thịnh vượng nhất của nhà Đường. Cũng như nhiều nhà thơ lớn, Lý Bạch có chí tiến thủ và bao hoài bão ước mơ. Xã hội lúc này bộc lộ đầy mâu thuẫn, nhiều chính sách bị vi phạm . Sinh hoạt hủ bại của bọn quý tộc quan liêu. Sự biến An Lộc Sơn - Sử Tư Minh đã làm thiệt hại bảy mươi phần trăm dân số.

Lý Bạch, tự là Thái Bạch, nguyên quán Lũng Tây (nay là tỉnh Cam Túc), sinh ở làng Thanh Liên, huyện Chương Minh, tỉnh Tứ Xuyên. Người ta dự đoán ông là con gia đình thương nhân nên ít chịu ảnh hưởng chi phối nặng nề của tư tưởng phong kiến chính thống.

Thời nhỏ, Lý Bạch được học nhiều , tư chất lại thông minh, ngoài ra còn học kiếm . Thanh kiếm là bạn thân suốt đời, và cũng là vật ký thác lý tưởng của nhà thơ họ Lý. Mười tám tuổi, lên núi Đới Thiên Sơn đọc sách và giao du với một số đạo sĩ (Đạo giáo). Sự giao du này làm phát triển tính cách phóng khoáng vốn có, đồng thời gieo vào nhân sinh quan của Lý những yếu tố tiêu cực như tư

tường " xuất thế ". Hai mươi tuổi, Lý đi du lịch khắp đất Thục, rồi từ già cha mẹ, xách kiếm đi viễn du.

Mười sáu năm tiếp theo, Lý Bạch đi du ngoạn nhiều nơi, thường lãm phong cảnh và tìm tiên học đạo, nhưng chủ yếu nhằm quảng giao tên tuổi, tìm cơ hội tham gia chính trị, lập công danh sự nghiệp. Ông tự cho mình là kẻ hùng tài, tin tưởng một ngày kia có thể nhảy lên hàng khanh tướng, đem trí tuệ giúp nhà vua bình thiên hạ, giúp cho bốn bể thanh bình. Ông thường chơi thân với những người có thanh thế, nói rõ chí nguyện mình mong họ tiến cử. Song ông đã thất vọng. Bọn chúng không thể hiểu hoài bão chính trị của ông mà có lúc còn mưu hại ông vì ghét tính ngang tàng phóng túng của Lý. Và Lý đã bước đầu hiểu được bộ mặt thật của giới quan lại đương thời. Ông lại tiếp tục giao du với một số đạo sĩ để nhờ họ tiến thân. Lúc này, Đạo giáo rất thịnh hành, nhiều đạo sĩ và tín đồ được nhà vua tôn trọng. Năm 742, Lý Bạch được đạo sĩ Ngô Quân tiến cử lên vua Đường Huyền Tôn.

Được triệu về kinh , Lý phấn khởi vì sắp đạt chí nguyện. Lúc đầu, được ưu đãi. Lý viết một số bài thơ ca ngợi cảnh sinh hoạt cung đình. Nhưng Lý không chìm đắm trong xa hoa, nhục dục. Dần dần ông biết rằng nhà vua dùng ông để làm một thi nhân bồi bút mà thôi. Lý Bạch bàng hoàng vỡ mộng. Tâm tình bi phần, ông cùng bạn bè uống rượu ngâm thơ giải sầu. Thơ ông bắt đầu " ngông " để biểu lộ nỗi bất bình. Chưa được ba năm, ông xin vua ra khỏi triều đình. Sau đó ông viết được nhiều bài thơ có giá trị phê phán mạnh mẽ sự hoang dâm của vua chúa , sự bất tài và lộng quyền của bọn gian thần ngoại thích.

Rời Trường An sang Lạc Dương, Lý gặp Đỗ Phủ , kết bạn, rồi lại cùng nhà thơ Cao Thích đi săn bắn, ngao du ở vùng Sơn Đông. Chia tay Đỗ Phủ về Trường An, Lý Bạch tiếp tục đi du lịch. Tiếng tăm lừng lẫy, đến đâu Lý cũng được người tiếp đón. Tâm tư ông lúc này phức tạp hơn bao giờ hết. Xuất thế hay nhập thế, Đạo hay Nho ? Xã hội Thịnh Đường nay chuyển qua suy thoái, nhân dân càng thêm điêu đứng. Những vần thơ Lý nhuộm màu xuất thế xen lẫn những bài thơ chan chứa tình đời. Khi sự biến An - Sử xảy ra , ông lại hăm hở, xông vào môi trường chính trị.

Khi Huyền Tôn chạy vào đất Thục, Lý Lâm mời Lý Bạch ra giúp, nhưng Lý Hanh (Đường Túc Tôn) vừa lên ngôi thay cha liền giết Lâm, còn Lý Bạch bị kết tội mưu phản, nhờ người xin can, ông mới được giảm tội và bị đày đi Quý Châu. Ở đó một năm , Lý được ân xá. Năm 761, vì nhiệt tình chính trị và khát vọng lập công, ông xin nhập ngũ, giữa đường bị bệnh phải trở về và năm sau thì mất , để lại gần một ngàn bài thơ và một số văn xuôi khác. Câu chuyện Lý Bạch nhảy xuống sông ôm trắng mà chết có lẽ chỉ là một giai thoại của dân chúng ngưỡng mộ thương tiếc ông mà thôi .

Tuyệt đại bộ phận thơ Lý Bạch là lãng mạn trữ tình . Đọc thơ ông, ta có thể dựng lại hình ảnh, tâm tư một trí thức có hoài bão, có tài năng sống giữa một chế độ chuyên chế đang từ ổn định thịnh vượng đến thời suy thoái.

Ông từng tự hào : " Tài tôi có thể giúp nước, cứu đời, khí tiết tôi có thể sánh với Sào Phủ, Hứa Do. Văn tôi có thể biến đổi phong tục, trí tôi có thể hiểu mọi lẽ

của trời đất và con người " . Trong bài " Phú đại bàng ", cảnh đầu và cảnh cuối đã ứng nghiệm ngay vào đời tác giả của nó :

Đại bàng một lúc lên theo gió
Chín vạn dặm cao vút tận trời
Dấu khi ngừng gió sa xuống đất
Chân còn lê tới tận biển khơi

(...)

Giữa trời gầy cánh sức kiệt dần
Hơi gió còn chuyển lay vạn thế.

Người đọc có thể nhận ra cảm hứng chủ đạo của mỗi bài trong các đoạn đời khác nhau của nhà thơ.

Lý Bạch sớm chịu ảnh hưởng tư tưởng Lão - Trang nên đã phê phán Nho giáo:

"Ông đồ nước Lỗ học ngũ kinh
Bạc đầu nhai hết từng chương cú
Hỏi ông giúp đời thế nào đây ?"

Đúng như một thi sĩ lãng mạn, ông cũng mắc phải trạng thái "phân cực", chạy qua chạy lại giữa hai cực Nho và Đạo, băn khoăn giữa xuất thế và nhập thế, giữa tiên và tục, giữa lạc quan và buồn chán (Bài :Trên lầu Tạ thiếu , xứ Tuyên châu , tiễn biệt quan hiệu thư Thúc Vân) :

Bỏ ta ra đi là ngày hôm qua , không sao giữ lại được Làm rối loạn lòng ta là ngày hôm nay , nhiều nỗi lo phiền Trần gió dài muôn dặm đưa tiễn chim nhận mùa thu Trước cảnh ấy , ta có thể say sưa trên lầu cao Quan hiệu thư Thúc Vân có văn chương sánh bằng văn chương của cung Bồng Lai , có cốt cách như thời Kiến An . Trong khoảng từ Hán đến Đường ,Tiểu Tạ lại nổi lên với ý thơ trong sáng . Chúng tôi đều có hứng thú phiêu dạt , tứ thơ hùng mạnh bay cao muốn lên trời xanh , nắm vàng trăng sáng

Lấy kiếm chém nước , nước lại trôi mạnh Nâng chén tiêu sầu , lại càng thêm sầu Người ta ở đời , sống chẳng như ý thì sớm mai hãy xả tóc , bơi thuyền đi chơi . Sau cùng ông đã tìm ra cách dung hoà hai lý tưởng trên bằng lối sống độc đáo, gọi là " công thành thân thoái" - nghĩa là khi thành công thì trở về ở ẩn .

"Nguyện một phen tôn thờ minh chủ khi công thành, quay trở về rừng cũ" hoặc

" Công thành từ giả đời về buông câu từ đây "

Nhưng bi kịch của đời Lý Bạch chính là ở chỗ ông không thực hiện được lối sống mà ông đã tâm đắc và ký thác trong thơ. Cứ mỗi khi có dịp, ông lại hăm hở nhảy ra tham chính. Lý Bạch là nhà thơ nhạy cảm, sớm nhận ra sự suy thoái của Nhà Đường nên đã viết ra những vần thơ có giá trị hiện thực cao. Trong thơ trữ tình, Lý Bạch chủ yếu bộc lộ trực tiếp và gián tiếp tâm tư của mình:

- Đề tài lịch sử: Các bài thơ Vịnh Sử, Hoài Cổ như:

" Từ phú Khuất Nguyên còn treo cao cùng mặt trời mặt trăng Lâu đài vua Sở đã thành núi gò trơ trụi..."

Đó là nhận thức của nhà thơ về thi nhân , vua chúa và lịch sử.

- Đề tài thiên nhiên miêu tả cảnh đẹp kỳ diệu và phóng túng như "thác nước Lư Sơn" "Đường đi Thục khó..." với một cánh chim, một bông hoa tuyết, và đặc biệt ánh trăng đẹp trong sáng như có hồn luôn luôn chia sẻ tâm sự với thi nhân.
- Thơ ông có hình ảnh người nông dân và người lao động, ông miêu tả cảnh sống khổ sở của nhân dân do chiến tranh phi nghĩa nhà Đường gây ra. Đây là giá trị hiện thực của thơ Lý Bạch . Ông còn phát hiện và khắc hoạ vẻ đẹp lộng lẫy của người thợ rèn giữa đêm khuya thanh vắng (Thu phổ ca). Ông cũng miêu tả vẻ đẹp cô thôn nữ hái sen trong bài "Khúc hát hái sen" (Thái liên khúc).
- Đề tài phản đối chiến tranh phi nghĩa
- Thơ ông bộc lộ tình bạn thắm thiết , sâu sắc

HOÀNG HẠC LÂU TỔNG MẠNH HẠO THIÊN CHI QUẢNG LĂNG

Cổ nhân tây từ Hoàng hạc lâu Yên
hoa tam nguyệt há Dương Châu Cô
phàm viễn ảnh bích không tận Duy
kiến Trường Giang thiên tế lưu

Bạn cũ dời chân Hoàng Hạc lâu (từ phía tây)
Tháng ba hoa khói , xuống Dương châu Bóng
buồm chìm lặn trong trời biếc Chỉ thấy Trường
giang vẫn chảy mau tới tận chân trời

Chú thích : quận Quảng Lăng (còn gọi Dương Châu) nay là huyện Giang Đô ,
tỉnh Giang Tô . Hoàng hạc lâu thuộc huyện Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc .

- Hình ảnh người phụ nữ được Lý Bạch miêu tả khá nhiều (Xuân Tứ, Ô dạ đề, Đảo y thiên, Xuân oán, Trường tương tư, Giang hạ hành ... đã ca ngợi cả ngoại hình và phẩm chất của họ)i.

Tóm lại nội dung thơ ông rất phong phú, đa dạng. Đề tài nào cũng có bài xuất sắc. Tuy có yếu tố tiêu cực nhưng toàn bộ thơ ông hướng về điều thiện, khơi dậy những tình cảm trong sáng, tình yêu cái đẹp và khát vọng chính nghĩa.

Người ta thường gọi ông là nhà thơ lãng mạn vì điệu thơ phóng túng không bó buộc. Quả thật, một ngàn bài thơ mà trong đó chỉ có 70 bài ngũ luật ,12 bài thất luật, còn lại là thơ tự do.

Ông có năng lực hư cấu mạnh mẽ, táo bạo. Với Lý Bạch, chân trời nghệ thuật thơ Trung Hoa đã được rộng mở. Thế giới nghệ thuật của ông thật là bao la, rộng rãi với trí tưởng tượng phong phú mạnh mẽ. Ông đã vận dụng sáng tạo những thủ pháp quen thuộc từ Kinh Thi qua Sở Từ như khoa trương, ẩn dụ, nhân cách hoá... Đặc biệt ông miêu tả thiên nhiên như người bạn tâm tình dù lặng lẽ vô tư nhưng chứa đựng đầy sức sống. Tâm hồn ông như cuốn sách khổng lồ rộng mở có thể ghi hết được khung cảnh cao rộng của cả biển trời, lại có những nét tinh tế của một nhành hoa. Tầm vóc nhân vật trữ tình của ông thật

khổng lồ, phẳng phất như hình tượng người khổng lồ thời Phục hưng Châu Âu sau này. Tuy thế thơ ông lại rất bình dị, tự nhiên và đượm chút dân ca.

Thơ Lý Bạch có ảnh hưởng lớn đến đời sau ở Trung Quốc (xem ghi chú ở trang 149) và cũng có ảnh hưởng khá sâu đến Việt Nam. Như tác phẩm "Chinh phụ ngâm khúc" của Đặng Trần Côn rất gần gũi với "Xuân oán", "Xuân tứ" của ông.

Đỗ Phủ (712-770)

đỉnh cao của thơ hiện thực cổ điển Trung quốc

Đỗ Phủ, tự là Tử Mỹ, sau còn gọi là Thiếu Lăng, quê tỉnh Hà Nam, Ông nội là một nhà thơ có tiếng thời Sơ Đường (Đỗ Thảm Ngôn). Bố ông từng giữ chức Tư Mã. Hồ Chủ tịch đã từng gọi ông là "một người làm thơ nổi tiếng đời nhà Đường" (Di chúc).

Sử sách không ghi nhiều về ông, đời sau chỉ biết cuộc đời nhà thơ lúc còn niên thiếu. Chúng ta có thể hình dung một số nét qua tác phẩm thơ của ông:

Đây là hình ảnh thời trai trẻ nghịch ngợm, hiếu động:

Nhớ năm mười lăm còn thơ ngây Khoẻ như bê vàng, chạy như bay Ngoài sân tháng tám táo lè chín Một ngày ngàn lần trèo lên cây Đỗ Phủ đã sáng tác từ thời niên thiếu: Bảy tuổi ý nghĩ đã thấy mạnh Mở miệng làm thơ vịnh phượng hoàng Chín tuổi đã viết được chữ lớn Văn chương đã thành phong cách riêng.

Cũng giống như Lý Bạch lúc còn trẻ, Đỗ Phủ có tính hào phóng, cương trực và sớm có hoài bão lớn "sẵn chí dong buồm vượt biển".

Hai mươi tuổi, anh từ giã quê hương lên đường du lịch. 24 tuổi trở về kinh đô Lạc Dương thi tiến sĩ. Vì trái ý các quan giám khảo nên anh bị đánh rớt. Thi trượt, anh lại đi săn bắn ở nước Tề, nước Triệu (thuộc vùng Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam bây giờ) kéo dài 8, 9 năm. Sau đó lại về Lạc Dương, gặp và quen Lý Bạch. sống chung ít lâu. Đôi bạn chia tay, Đỗ Phủ về Trường An - thủ đô nhà Đường sau này.

Những bài thơ đầu viết về cảnh núi non, chim ưng, ngựa hồ... là những bài "ngôn chí" (tức là những bài thơ bày tỏ ý chí, lí tưởng của cuộc đời mình). Ông cũng làm những bài thơ, văn tặng những người có thể lực mong họ tiến cử mình với triều đình, nhưng vô hiệu. Nhân một dịp đại lễ, Đỗ Phủ làm ba bài phú dâng lên vua. Vua tán thưởng, ghi tên ông để về sau bổ nhiệm, nhưng bọn gian thần dẫu gièm đi. Đến năm xảy ra sự biến An Lộc Sơn (tức là 4 năm sau -755) một đứa con trai của Đỗ Phủ bị chết vì đói, chúng mới giao cho ông một chức quan nhỏ quản lý kho vũ khí. Trước đó, gia đình ông sa sút cực khổ về vật chất và tủi nhục về tinh thần, phải nhờ vả bạn bè và trồng cây thuốc kiếm sống. Càng ngày, ông càng hiểu rõ hiện thực đen tối, càng thông cảm nỗi khổ của nhân dân và biết rõ tội ác của giai cấp thống trị, Đỗ Phủ càng sáng tác nhiều bài thơ nổi tiếng.

Tiếc thay mảng thơ đề tặng của ông lúc đầu vừa nêu khát vọng công danh lại vừa khiêm tốn hạ mình đến mức khúm núm cầu cạnh. Tuy vậy thơ Đỗ đã vẽ ra

được cảnh nghèo khổ cơ cực của nhà nho nghèo và sự bất mãn thời cuộc và về bất lực :

" Giữa khoảng trời xanh chim đàn rũ cánh Cá lờ đờ không chỗ giương vây "
Có khi Đỗ Phủ viết những bài thơ thanh thoi hy vọng , thoáng chút bối rối như

Tuyệt cú

Lưỡng cá hoàng li minh thúy liễu Nhất hàng bạch lộ thương thanh thiên Song hàm Tây Lĩnh thiên thu tuyết Môn bạc Đông Ngô vạn lí thuyền	Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc Một đàn cò trắng vút trời xanh Ngàn năm tuyết núi song in sắc Muôn dặm thuyền Ngô cửa dập dềnh
---	---

Bộ phận chính là những bài thơ trực tiếp lên án giai cấp thống trị và phản ánh sâu sắc đời sống cực khổ của nhân dân, đặc biệt là những tai họa của chiến tranh, cảnh sống bất công giữa hai giai cấp đối lập. Như các bài Lệ nhân hành, Binh xa hành, Thạch hào lại và Từ kinh đô đến huyện Phụng tiên.

Cảm hứng chủ đạo của những bài đó là mĩa mai, xót xa, căm giận, u uất nhưng bề ngoài như là " ghi chép khách quan ".

Từ kinh đô đến huyện Phụng Tiên là tác phẩm đặc sắc của thơ Đỗ Phủ, vừa tự sự vừa trữ tình, miêu tả , tường thuật và dự cảm tiên đoán về xã hội . Ở đây, cái Tôi thi sĩ và cái Ta quần chúng xích lại gần nhau :

Khi loạn An Lộc Sơn xảy ra quyết liệt , ông đưa gia đình về quê lánh nạn. Ông bị An Lộc Sơn bắt, giam lỏng ở Trường An, lại vượt ngục đến với vua Đường Túc Tôn, được giữ chức giám quan. Khi nhà Đường lấy lại Trường An, ông đưa cả nhà về đó, tiếp tục làm quan, nhưng bị vu khống và bị giáng chức. Sau 3 năm làm quan, Đỗ Phủ từ chức. Đem gia đình về Cam Túc, sống nghèo khổ. Lại chuyển đi nữa. Có khi phải đào khoai rừng sống qua ngày. Gia đình lại chuyển về tỉnh Tứ Xuyên. Mười năm phiêu bạt cuối cùng đầy cực khổ. Mùa đông năm 770, gia đình đang ở trên một chiếc thuyền nhỏ phiêu bạt trên dòng sông Tương, Đỗ Phủ qua đời, để lại khoảng 1400 bài thơ. Thời kỳ cuối, thơ ông chủ yếu là thơ trữ tình . Nỗi lòng thương nhớ quê hương da diết, khi tỉnh khi mơ, lời thơ dạt dào tình cảm . Ước mơ mãnh liệt về một cuộc sống hoà bình hạnh phúc khiến thơ ông bớt phần ảm đạm, u tối (Thu hứng) .

Nghệ thuật thơ Đỗ Phủ là đỉnh cao của phương pháp hiện thực .Lòng yêu nước yêu dân và tinh thần phản kháng ngun ngút trong thơ. Tuy nhiên hạn chế tư tưởng của Đỗ Phủ là lòng trung quân quá nặng, ảnh hưởng phần nào đến cảm hứng phê phán của thơ ông. Nếu xét một số giai đoạn thì thơ ông là thơ trữ tình, nếu nhìn toàn bộ thì thơ hiện thực chiếm phần lớn. Ngôn ngữ thơ Đỗ Phủ rất điêu luyện, tinh xảo, như ông đã viết : Làm người tính thích câu văn đẹp Đọc chẳng kinh người, chết chữa nguôi.

Ông được gọi là " thánh thơ " , là " thi sử " (viết sử bằng thơ). Nguyễn Du nói về ông là "thiên cổ văn chương, thiên cổ sử". Ngay đời nhà Đường, thơ ông đã được coi là tấm gương sáng, là ngọn cờ và còn ảnh hưởng mãi đến mai sau.

Bạch Cư Dị (772-846) và thơ phóng dụ trữ tình

Khác với Lí Bạch, Đỗ Phủ chứng kiến cảnh Thịnh Đường, cả đời ông sống gọn trong giai đoạn Trung Đường. Lúc này , chế độ phong kiến trên đà suy thoái, địa phương cát cứ chống lại Trung ương và mặc sức bóc lột, khủng bố dân chúng. Trong triều đình mâu thuẫn gay gắt, bè phái tranh quyền. Cuộc khởi nghĩa nông dân do Hoàng Sào và Vương Tiễn Chi lãnh đạo nổi lên. Về văn học, sau Đỗ Phủ, tiếp tục nhiều nhà thơ có xu hướng tiến bộ và hiện thực, đến Bạch Cư Dị thì trở thành phong trào Tân nhạc phủ mà ông là ngọn cờ đầu.

Bạch Cư Dị hiệu là Lạc Thiên, quê tỉnh Thiểm Tây , sinh trong một gia đình quan lại nhỏ ở tỉnh Hà nam. Từ bé, Bạch Cư Dị phải theo gia đình chạy loạn về tỉnh Giang Nam. Ông sớm hiểu biết về đời sống cực khổ của dân chúng. Cậu bé chăm học, chăm đọc (đến mức tay và cùi tay thành chai , lưỡi mọc mụn nhọt). Do khổ công học tập đến năm 802 thi đỗ tiến sĩ. Giai đoạn đầu sáng tác chỉ có bài Trường Hận Ca là đặc sắc (nỗi hận tình của Dương Ngọc Châu với vua Hán nhưng ám chỉ Dương Quý Phi với vua Đường Minh Hoàng). Ông trải qua các chức vụ huyện úy : trị an và thu thuế, sau đó về triều nhận chức Hàn Lâm học sĩ , Tả thập di - gián quan. Ông đề xuất giảm thuế, ngừng bớt chiến tranh xâm lược, giải phóng bớt cung nữ .v.v. Dần dần ông bị triều đình ghét bỏ. Ông chủ động xin thôi việc để đi giữ chức quan khác. Đây là thời kỳ sáng tác rực rỡ nhất của ông. Năm 802, mẹ mất, ông nghỉ việc , để tang ba năm và lâm vào trạng thái "bàng hoàng"(về tư tưởng) , chất tiêu cực tăng lên trong thơ. Mãn tang, ông trở lại Trường An nhận một chức quan nhỏ. Do một lần vượt quyền can vua, bị giáng chức làm TƯ MÃ ở xứ Giang Châu, nhàn rỗi đến mức "chỉ biết rửa mặt, chải đầu và tắm", chẳng có việc gì làm . Thời này, thơ ông nói chung buồn chán, có hai kiệt tác là Tỳ Bà Hành và Thư gởi Nguyên Chấn . Ngoài sáng tác, Bạch Cư Dị còn là nhà lý luận văn học đặc sắc với tinh thần cải tạo văn học, chủ trương viết bình dị- nâng cao tính nhân dân của thơ, mạnh dạn phê phán tiền bối, đề cao tính hiện thực và chức năng xã hội của văn học. Ông là nhà thơ sáng tác nhiều nhất thời nhà Đường, với khoảng ba ngàn bài. Tính chất thơ đa dạng phức tạp. Nếu nói phong cách Lí-Bạch là hào phóng, Đỗ Phủ trầm uất bi tráng thì rất khó nói gọn một chữ về phong cách Bạch Cư Dị. Ông là một trong các nhà thơ Trung Quốc nổi tiếng nhất về mặt trữ tình và châm biếm, quan sát và tường thuật sắc sảo. Tạm chia bốn loại : thơ phóng dụ, thơ cảm thương , thơ nhàn thích và thơ tạp luật (tạp cảm) . Có 170 bài phóng dụ có giá trị hiện thực phê phán cao, đặt ra nhiều vấn đề xã hội nóng bỏng, tỏ ý quan tâm thiết tha đặc biệt đến số phận người phụ nữ.

Bài thơ Lão bán than (Mại than giả) là bài phóng dụ hay nhất . Bài Lăng viên thiết nói về người cung nữ tóc bạc ở cung Thượng Dương. Còn Tỳ Bà Hành là bài thơ cảm thương tiêu biểu nhất , một trong những bài hay nhất trong văn học cổ điển Trung Quốc. Câu chuyện trong bài thơ thật đơn giản mà cảm động thấm thía. Giữa cảnh mùa thu buồn man mát, cuộc chia ly giữa nhà thơ và bạn bè ngậm ngùi. Có tiếng đàn tỳ bà văng vẳng bên sông khiến khách (bạn của nhà thơ) không nỡ đi, chủ (Bạch Cư Dị) không thể quay về, liền tìm hỏi người gảy đàn. Đó là một người phụ nữ ngồi chơi đàn một mình trong một con thuyền. Họ

xin nàng gảy đàn cho nghe. Bữa tiệc nói tiếp. Gảy đàn xong, nàng kể lại cuộc đời chìm nổi của mình. Xúc động trước tiếng đàn và cuộc đời cay đắng của cô gái xưa là kĩ nữ, nhà thơ cũng trút bầu tâm sự. Cảm động vì mối quan tâm của thi nhân, nàng đàn lần nữa. Tiếng đàn càng réo rắt xao động hơn. Chàng tư mã Bạch Cư Dị hứa sẽ làm bài thơ để tặng nàng đàn. Đó là bài " Tỳ bà hành " .

Bài thơ chủ yếu tả tiếng đàn , cảnh nàng đàn và thuật vắn tắt cuộc đời kĩ nữ. Tả cảnh chen tả tình, tự sự và trữ tình, bài thơ cóu giá trị hiện thực và tinh thần phê phán sâu sắc,ù tình nhân đạo thấm thiết với nghệ thuật cao . Đây thực là mẫu mực của thơ tự sự cổ điển. Trong cuộc đờn ca, thính giả và kĩ nữ đồng cảm hoàn toàn. Diễn biến tâm tư theo sát cung đàn , tri âm và tri kỷ , dấy lên tâm trạng bất bình đau xót, như giải bày tâm sự. Ba lần chơi đàn được miêu tả tuyệt vời linh động.

Cảm hứng nổi lên trong Tỳ Bà Hành là nỗi oán giận " tài năng bị vùi dập đổ kị" - một thực tại ở đời Đường. Nguyên tác bài thơ theo thể hành cổ phong, gọi là thất ngôn trường thiên, gồm 88 câu x bảy chữ. (616 tiếng) Bạch Cư Dị còn ghi thêm bài Tự (Tựa) - đề tặng người kĩ nữ ông gặp trên bến sông Tầm Dương. Bản dịch Tỳ bà hành ở Việt Nam của ông Phan Huy Thực rất đặc sắc, là mẫu mực của việc dịch thơ. Bản dịch tiếng Việt có đủ 616 tiếng theo thể song thất lục bát dân tộc (7.7.6.8.) hay gọi là lục bát gián thất.

Nghiên cứu thơ Đường

Những lời bình chọn lọc về thơ Đường

Nhà nghiên cứu Hữu Ngọc (trong cuốn thơ Đường song ngữ Anh - Việt) đã nói về sức sống của thơ Đường " Thơ Đường - những mũi tên bắn đi bay vĩnh viễn cùng thời gian đến mai sau"

Dịch giả Phạm Liễu viết:

"Tôi nghĩ rằng nếu triết gia cho ta biết phương pháp sống thì thi nhân cho ta được say sưa sống. Hơn nữa, trong lúc thiên hạ đua đòi vật chất quá, khoa học hiện đại quá, số người quan tâm đến cổ ngữ nếu không nói là rất hiếm, thì thử hỏi mai kia một nọ, chúng ta sẽ về đâu khi chúng ta cần nghiên cứu văn chương cổ điển Việt Nam ?"

Lê Hữu Kiều - trong bài tựa tập thơ "Tàng Thuyết" có nhận xét: "Đến thơ cận thể nhà Đường thì đúc kết thể tỷ, thể hứng nằm trong tự sự, mô tả đường nét bề ngoài mà nổi lên cái thần, nói một câu có thể tỏ được trăm ý, xem kỹ lưỡng có thể biết được muôn cảnh. Nghệ thuật thơ văn đến thể thật là thần diệu".

Nhà thơ Ngô Thì Sĩ (trong Ngô gia văn phái) nhận xét về thơ Bạch Cư Dị: "Lời nói không lời nào vụn vặt, tài khéo thực chẳng khéo thực chẳng khéo gọt nhưng không lộ, dầu là ngọc chưa mài mà chẳng hề có dấu vết (...) chính khí thiêng của ông đã lặng lẽ giúp tôi đến tận ngày nay".

Tuy Lý Vương trong bài Tựa tập thơ "Tĩnh phố thi tập" viết: " thi liệu và thi tứ của cổ nhân do hiện tượng động mà hình thành và phát triển. Thơ do động , động mà thành thơ".

Thi sĩ Tản Đà một dịch giả thơ Đường xuất sắc ở nước ta đã nói về khổ công dịch thuật Đường thi:

" Trong khi dịch thơ Đường, đến chỗ nào khó - mà thường là chỗ hay- thì phải dùng sức hơn, khi đó phải dùng sức tưởng tượng. Trong bài Trường Hận Ca (của Bạch Cư Dị), đến một đoạn tả cảnh (sự biến An - Sử), phải giơ chỗ bài văn đó ra , ngồi chong mắt xuống mấy câu ấy mà nhận cho ra cái quang cảnh An Lộc Sơn đem quân vào Trường An mà Đường Minh Hoàng phải chạy"(An Nam tạp chí).

Học giả Lâm Ngữ Đường (Hoa kiều ở Mỹ) phát biểu về nét đặc sắc của thơ Đường: "Trong thơ Trung Hoa, điểm chúng ta thích nhất là kỹ thuật tinh thần và nguồn cảm hứng của nó" (theo sách Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa).

Kim Thánh Thán nhà phê bình văn học (đời Thanh) nhận xét: "Ôi luật thi đời Đường chẳng phải chỉ là sự cấu tạo tốt đẹp của một thời mà vốn là tuyệt xướng của ngàn bậc thánh". Theo nhận xét của Trần Trọng San, Kim Thánh Thán phê bình thơ Đường thiên về tình cảm hơn là lý trí.

Trần Trọng Kim, dịch giả thơ Đường viết:

"Nói về thơ Hán văn thì có thơ Đường là hơn cả, tình tứ tao nhã, ý nghĩa sâu xa, có thể nuôi được cái khí hào thiên nhiên của người ta, tức là di dưỡng được cái tinh thần cao thượng và chân chính. Những bài thơ Đường tựa như những đồ chơi làm bằng ngọc ngà, chạm trổ rất tinh xảo, trau dồi bóng bẩy, càng ngắm càng thấy đẹp, chơi bao lâu cũng không thấy chán... thật là lợi cho tính tình biết bao(...) Thơ mà hay là cốt ở tình và văn. Tình sinh ra văn, văn sinh vì tình. Tình và văn dồi dào cả hai là thơ Thịnh Đường".

Thi hào Nguyễn Du đánh giá thơ Đỗ Phủ :

" Thiên cổ văn chương, thiên cổ sự "

Quan huyện Lâm Tri (Truyện Kiều) khen thơ của Thuý Kiều :

"Khen rằng - giá đáng Thịnh Đường

Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân"

Trần Trọng Kim lưu ý : "Biết rõ cái tài khí và thanh điệu của các thi nhân đời Đường là một điều rất hệ trọng và rất có thú vị".

Nhà văn, nhà báo , dịch giả Ngô Tất Tố viết:

"Muốn tìm những thơ hoàn toàn xứng đáng với tiếng mỹ thuật chỉ có thơ đời Đường (...) thơ của đời này, về chữ và câu đã có trật tự, cách điệu và rất tinh vi, chứ không lộn xộn. Thơ Đường phần nhiều hay về khí cốt".

Doãn Kế Thiện (Khảo lược thơ cổ Trung Quốc) nhận xét:

"Đến đời Đường, về phép thanh luật đối ngẫu càng thêm tinh mật... Lời văn giản ước, ngụ ý sâu xa"

Nhà thơ dịch giả Nam Trân nhận định:

"Đặc sắc nhất của thơ Đường là nội dung cực kỳ phong phú, phản ánh rộng rãi các mặt sinh hoạt xã hội (...). Phần đông kẻ sĩ đời Đường đều là nhà thơ; ta còn bắt gặp tác phẩm của những người cùng khổ, những nhà sư, đạo sĩ, kỹ nữ và cả những nhà lãnh đạo các phong trào khởi nghĩa (ví dụ Hoàng Sào). Thơ Đường nhờ đó trở nên phong phú chẳng những về nội dung mà cả về kỹ thuật nữa" (Thơ Đường NXB VH. Hà Nội 1987 tập I).

Nhà phê bình văn học Hoài Thanh so sánh Lý Bạch và Đỗ Phủ:

"Thơ Lý Bạch đưa ta vào tiêu dao trên mấy tầng mây, thơ Đỗ Phủ lại bắt ta đi sâu vào giữa tình đời cay đắng. Văn thơ Đỗ Phủ hình như chỉ riêng tả những nỗi đau thương. Đau thương vì thân thể mình, vì những biến cố của quốc gia và nhất là vì những nỗi đau thương của hạng cùng dân không tên tuổi"

Theo ý chúng tôi, nhận xét của Hoài Thanh về Đỗ Phủ thật là thoả đáng song rất giản đơn sơ lược về thơ Lý Bạch, chưa đánh giá được bi kịch cuộc đời Lý và sự giằng xé trong thơ ông .

Học giả Nguyễn Hiến Lê so sánh hai nhà thơ trên: "Lý tả cái ảo tưởng của chính mình, Đỗ tả cái chân tướng của xã hội" .

Hồ Sĩ Hiệp nhận xét về tập thơ Thiên Gia Thi :

"Cảnh bốn mùa gợi chút sầu vương. Dưới ngòi bút điêu luyện của các nhà thơ Đường Tống, cảnh đẹp thiên nhiên hiện lên với nhiều màu vẽ khác nhau gây cho người đọc xúc cảm mãnh liệt trước cảnh sơn, thủy, yên, hoa, tuyết, nguyệt, phong (Tập chí Tổ Quốc 1976).

Trong chuyên luận "Âm Vang Thơ Đường " giáo sư Lương Duy Thứ viết :

"Do truyền thống gắn bó giữa thi, nhạc và họa , một bài thơ Đường hay bao giờ cũng gợi lên âm thanh và đường nét, chính cái đó đã tạo nên âm vang sâu xa của thơ Đường " . Theo chúng tôi, có thể hiểu âm vang thơ Đường từ mấy đặc điểm sau:

- Trong cách cảm nhận, thơ Đường chú ý khám phá sự thống nhất, sự giao cảm mà trước hết là sự thống nhất giữa con người và thiên nhiên.
- Trong cách cấu tứ, cái "tôi" trữ tình thường hoà lẫn trong thiên nhiên và ngoại cảnh.
- Trong cách biểu hiện, ba yếu tố thi nhạc họa thường quán quyện là một.

Giáo sư Nguyễn Khắc Phi (Văn học Trung Quốc tập I) nhận xét:

"Thơ Đường cũng như thơ nói chung, sử dụng rộng rãi phép đảo trang và phép tỉnh lược. Kết cấu, bố cục được đặc biệt chú ý (khai - thừa - chuyển - hợp). Dĩ nhiên, bản thân những đặc điểm về cấu tứ, kết cấu, ngữ pháp... nêu trên tự nó

không thể tạo ra giá trị gì cả. Không thể tuyệt đối hoá, cường điệu tính năng động của những yếu tố hợp thành thơ Đường luật như một số nhà ký hiệu học tư sản đã làm " .

Không gian nghệ thuật thơ Đường

Thơ Đường là một trong những di sản quý giá của ba thế kỉ thời nhà Đường còn giữ gìn được , hơn nữa, còn sống cùng thời hiện đại . Các nhà nghiên cứu đã sưu tập được 50.000 bài thơ của 2200 tác giả thời xa xưa ấy (con số tương đối) in thành bộ Toàn Đường thi . Đây là chưa kể biết bao bài thơ rơi rụng trong dân gian suốt hơn ngàn năm đằng đẳng

(Thời nhà Đường , thi nhân viết thơ gởi tặng nhau , viết lên góc bức tranh , viết lên quạt , đề vào vạt áo , viết lên vách tường , ở quán rượu quán trọ, thơ viết lên những danh lam thắng cảnh ...)

Nhà thơ Lý Bạch đã nói về thi hào Khuất Nguyên nước Sở thời Chiến Quốc :

Khuất Bình từ phú huyền nhật nguyệt Sở Vương đài tạ không sơn khâu (Giang thượng ngâm / Ngâm thơ trên sông)	Thơ Khuất Bình vẫn còn treo cao cùng mặt trời , mặt trắng Lâu đài vua Sở đã thành núi gò trở trọi
---	--

Đến lượt thơ Lý Bạch và nhiều nhà thơ thời Đường cũng còn lại mãi mãi với cuộc sống văn hóa của nhân dân Trung Hoa, với nhiều thế hệ người Việt Nam và trở thành di sản chung của nhân loại .

Từ vấn đề phân loại thơ Đường

Trước đây , giới nghiên cứu văn học thường phân loại Thơ Đường theo mấy cách sau :

Cách 1 - Hai loại :

Phái thơ điền viên (cảnh sống trong thời bình) Phái thơ biên tái (cảnh sống thời chiến tranh).
(Nguyễn Khắc Phi . Giáo trình VHTQ . Nxb GD . 1987)

Cách 2 - Ba loại :

Phái thơ điền viên Phái thơ biên tái Phái thơ xã hội
(Thơ Đường bốn ngữ - ĐHTH . Tp HCM .1990 - Trần Trọng San)

Cách 3 - Bốn loại :

Phái sơn thủy điền viên Phái biên tái Phái lãng mạn Phái hiện thực
(Bình luận văn học - Nxb Khánh Hòa 1992)

Theo ý chúng tôi , ba cách phân loại trên đều có những bất cập :

Cách 1 : quá đơn giản , không gợi ý về nội dung Cách 2 : loại gọi là xã hội lẫn lộn với biên tái (cùng mang tính xã hội) Cách 3 : thiếu nhất quán về tiêu chí phân loại . "Sơn thủy điền viên" và "biên tái" theo tiêu chí đề tài , còn "lãng mạn" và

"hiện thực" lại theo tiêu chí phương pháp sáng tác và khuynh hướng tư tưởng . Cách 3 thực ra đã bao gồm 2 cách (hai tiêu chí gộp một) .

Chúng tôi mạnh dạn tìm một lối tiếp cận khác sao cho cùng lúc cảm thụ cả cấu trúc nghệ thuật và nội dung cảm hứng của bài thơ . Theo cách này , chúng ta cần hiểu thấu ba cảm hứng chủ đạo và không gian nghệ thuật của Đường thi .

Chúng tôi thử đưa ra cách phân loại dựa theo tiêu chí cảm hứng chủ đạo. Theo đó , có thể chia thơ Đường thành 3 loại lớn :

Cảm hứng Nho giáo Cảm hứng Đạo giáo Cảm hứng Phật giáo

Theo thi pháp học hiện đại , văn chương bao giờ cũng khởi nguồn từ một quan điểm triết lý nào đó . Quan điểm này tạo ra cảm hứng chủ đạo , chi phối toàn bộ tác phẩm . Thời đại nhà Đường , có 3 hệ tư tưởng chi phối mọi nhà thơ là Nho , Đạo và Phật (cũng chi phối toàn bộ đời sống tinh thần , văn hóa và nghệ thuật của người Trung Hoa) .

Trong thơ Đường , số lượng bài thơ nho giáo chiếm lớn nhất . Cảm hứng nho giáo trong thơ rất đa dạng , đó là nỗi ưu thời mẫn thế, tình bạn , tình yêu, tình gia đình , quê nhà, ý chí tiến thủ , bồn phận , nỗi lo lắng , bất mãn , thái độ chế giễu phê phán .v.v . . . được gọi chung là tư tưởng nhập thế . Trí thức nho sĩ, nhà thơ đều học đạo Nho nên họ là những người ưu thời mẫn thế hơn ai hết . (Không Tử khuyên nhủ người quân tử : ăn không cầu no , ngủ không kê gối mềm và thấp . Ăn chỉ tạm đủ , nằm gối cao - như thế ắt phải trần trọc , xoay trở , suy ngẫm . . . Nếu ăn no ngủ say thì còn nghĩ gì tới thiên hạ nữa !) .

Số bài thơ theo cảm hứng Đạo giáo và Phật giáo có ít hơn , nhà thơ chỉ làm khi rơi vào khủng hoảng tư tưởng , bế tắc trên đường đời , sự nghiệp và tìm một lối thoát cá nhân . Ba nhà thơ được coi là đại biểu cho 3 khuynh hướng đó : Đỗ Phủ thánh thi , Lý Bạch tiên thi , Vương Duy Phật thi .

Mỗi cảm hứng chủ đạo tương ứng với một loại không gian thích hợp - người ta gọi đó là không gian nghệ thuật .Vậy là , chúng ta có thể bắt đầu từ việc quan sát cảnh vật (không gian trong thơ) rồi đi ngược lên đến ngọn nguồn - tư tưởng tình cảm của nhà thơ .

Đến không gian nghệ thuật trong thơ Đường :

Người xưa thường nhận xét về thơ Đường : " thi trung hữu họa " , cảnh vật thường xuyên có mặt trong thơ . Nhưng chẳng phải tả cảnh chỉ để " làm kiếng " qua loa cho có , cảnh vật cần phải nói thay người .(Thơ tối kỵ sự lộ liễu , nhà thơ nói kín đáo . Ý thơ chìm lẩn trong cảnh vật , cùng lắm họ mới thốt lên đôi lời trực tiếp) .

Tương ứng với ba cảm hứng chủ đạo là ba loại không gian nghệ thuật :

- Không gian nghệ thuật Nho giáo là những cảnh đời thế tục , có bóng dáng con người và ước vọng sống mang tính nhân văn - xã hội .Thơ Đỗ Phủ luôn luôn quan tâm trần trụi về cảnh sống khốn khổ của dân chúng, thơ ông đúng là " sự chảy máu của tâm hồn " .